

"HOẠT ĐỘNG NGOẠI GIAO CỦA NƯỚC PHÁP NHẪM Củng cố cơ sở tại NAM KỲ 1862-1874"^(*)

NGUYỄN THỪA HỖ*

Linh mục Phêrô Trương Bá Cần (1930-2009), tác giả bản luận án nguyên tác bằng tiếng Pháp, được dịch là "Hoạt động ngoại giao của nước Pháp nhằm củng cố cơ sở tại Nam Kỳ (1862 - 1874)" là một gương mặt khá đặc biệt trong giới Công giáo cũng như trong giới học thuật. Chúng ta biết nhiều đến ông với tư cách là một nhà báo nổi tiếng, 18 năm liền làm Tổng biên tập tờ nguyệt san *Công giáo và dân tộc* với nhiều bài khảo cứu, bình luận có giá trị. Cũng nhiều người biết ông qua hai tác phẩm dày dặn và công phu, đó là cuốn *Nguyễn Trường Tộ, con người và di thảo* (Tp. Hồ Chí Minh, 1988) và bộ sách 2 tập *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam* (Hà Nội, 2009) xuất bản gần đây. Nhưng có lẽ ít người biết rõ quá trình đào tạo của ông cũng như sự nghiệp dấn thân của ông đấu tranh cho dân tộc, dân chủ trong những năm tháng ở Sài Gòn dưới chế độ cũ. Và càng ít người biết rằng ông đã trình bày một bản luận án tiến sĩ đề tam cấp về lịch sử quan hệ ngoại giao Pháp-Việt thời Cận đại tại Đại học Sorbonne, Paris

ngày 5-6-1963, mà chúng tôi muốn giới thiệu và phân tích.

Trương Bá Cần tên thật là Trần Bá Cường, sinh ngày 13-7-1930 tại làng Hà Đông (nay thuộc xã Hương Giang),

huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, trong một gia đình Công giáo gốc. Thời niên thiếu ông theo học các bậc tiểu học và trung học tại các trường đạo ở Hà Tĩnh, Nghệ An và Huế. Sau đó ông theo học ban Triết và Thần học tại Đại chủng Viện Xuân Bích, Paris khóa 1953-1958 và được thụ phong linh mục tại Paris ngày 28-6-1958. Ông tiếp tục học ban Lịch sử tại Đại học Văn khoa Paris khóa 1958-1963. Ngày 5-6-1963, ông bảo vệ luận án tiến sĩ Sử học với đề tài "L'action diplomatique de la France en vue de consolider son établissement en Cochinchine" (1862 - 1847) (Hoạt động ngoại



* PGS-TS. Đại học Quốc gia Hà Nội

giao của nước Pháp nhằm củng cố cơ sở tại Nam Kỳ) tại trường đại học danh tiếng này.

Hai tháng sau, ngày 28-8-1963, ông hồi hương về nước, làm phó xứ Vườn Xoài (1963 - 1964) rồi tuyên úy Thanh Lao Công ở Sài Gòn (1964 - 1975), tham gia các phong trào phản chiến, đấu tranh đòi dân chủ dân sinh trong công nhân và sinh viên. Ông còn là chủ nhiệm tờ báo *Đôi diện* ở Sài Gòn và đã bị chính quyền miền Nam lúc đó bắt tù giam 9 tháng.

Từ 1975 đến khi ông mất (10-7-2009), linh mục Trương Bá Cần liên tục làm Tổng biên tập tờ nguyệt san *Công giáo và dân tộc*, chủ trương hòa giải trong tình thần dân tộc. Ngoài việc làm báo, ông còn viết sách, là tác giả hai cuốn sách nói trên và tập hồi ký *50 năm nhìn lại* (2008). Ông đã nhận được các huân chương và giải thưởng trong nước và quốc tế. Trong lễ tang ông, đại diện nhà nước Việt Nam đánh giá ông là "người có đóng góp lớn cho sự nghiệp giải phóng và thống nhất đất nước, bảo vệ và phát triển Tổ quốc" Ông được nhiều người thuộc các giới khác nhau ủng hộ và kính trọng, tuy cũng có ý kiến chỉ trích ông.

Như tên gọi của nó, bản luận án phác họa một bức tranh toàn cảnh có minh họa chi tiết về lịch sử ngoại giao của Pháp và triều đình nhà Nguyễn trong thời gian Pháp chiếm Nam Kỳ và can thiệp vũ trang vào Bắc Kỳ, với hai mốc thời gian chính khởi đầu và kết thúc là các hòa ước Nhâm Tuất năm 1862 và Giáp Tuất 1874.

Lời mở đầu trình bày ngắn gọn quá trình tiếp xúc, thâm nhập và can thiệp của nước Pháp vào Việt Nam từ thế kỷ XVII đến trước năm 1862, qua các triều vua Pháp từ Louis XIV đến hoàng đế Napoléon III. Như một công thức cổ điển, những người thực hiện quá trình xâm nhập này bao gồm các giáo sĩ (thuộc Giáo đoàn Dòng Tên và Hội truyền giáo ngoại quốc Paris),

thương nhân (thuộc Công ty Đông Ấn Pháp) và cuối cùng là các sĩ quan chỉ huy chiến hạm. Ta có thể kể ra những gương mặt đáng ghi nhớ như linh mục A. de Rhodes mà tên tuổi đã gắn liền với sự ra đời của chữ quốc ngữ; Pierre Poivre, con người phiêu lưu đã từng có ý đồ can thiệp quân sự vào kinh đô Phú Xuân xứ Đàng Trong của các chúa Nguyễn; giám mục Pigneau de Béhaine, tác giả của bản hiệp ước bị chết yểu Versailles (1787) và là cố vấn đắc lực cho Nguyễn Ánh chống lại Tây Sơn. Khi quá trình xâm nhập chuyển thành cuộc xâm lược vũ trang, chúng ta thấy nổi lên tên các tướng lĩnh như đô đốc Rigault de Genouilly mở đầu cuộc tấn công Đà Nẵng (1858), đô đốc Charner hạ đồn Kỳ Hòa (1861) và đô đốc Bonard bắt ép triều đình Huế ký Hòa ước Nhâm Tuất (1862), nhường đất cho Pháp ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ.

Thất bại ngoại giao đầu tiên của triều đình Huế với bản hòa ước 1862 được trình bày trong chương Dẫn luận là hệ quả tất yếu của những thất bại quân sự trong nhiều năm trước đó của vương triều Nguyễn, một chế độ phong kiến nhà nước quan lại trong giai đoạn hậu mô hình, đã cạn kiệt mọi nguồn lực và sự sáng tạo do chính sách thủ cựu và tự cô lập.

Những thua thiệt mà triều đình Huế phải gánh chịu trong bản hòa ước này là nặng nề trên nhiều mặt. Các giáo sĩ Pháp và giáo dân Việt được tự do hành đạo và thờ phụng đạo Thiên chúa, điều mà xưa nay vẫn bị cấm đoán. Pháp được tự do buôn bán và thông thương trên sông Mê Kông ở Nam Kỳ và ba cảng Đà Nẵng (Trung Kỳ), Ba Lạt và Quảng Yên (Bắc Kỳ). Việt Nam phải chấp nhận phái bộ ngoại giao Pháp, trong khi không được quyền chủ động, tự do giao thiệp với các nước khác, tức như đã bắt đầu bị ràng buộc trong các quan hệ đối ngoại.

Nặng nề nhất và gây bức xúc nhất là những điều khoản về bồi thường chiến phí và nhường đất. Khoản bồi thường 4 triệu đô la (quy đổi thành 2.880.000 lạng bạc) trả trong 10 năm quả thực là một gánh nặng khó chịu đựng nổi đối với một ngân sách quốc gia eo uột và kiệt quệ. Mặt khác, triều đình Huế phải nhường hoàn toàn cho Pháp ba tỉnh miền Đông (Biên Hòa, Gia Định, Định Tường) và đảo Côn Lôn. Nhà Nguyễn xót xa vì mất đi một vùng đất phì nhiêu nhiều nguồn lợi, hơn nữa lại có những địa điểm thờ cúng tổ tiên của hoàng gia. Nước Pháp có một nhân nhượng nhỏ là trả lại thành Vĩnh Long, với điều kiện sau khi đã dẹp yên các phong trào kháng chiến chống xâm lược ở Gia Định và Định Tường, mà Pháp gọi là giặc giã.

Hòa ước đã đem lại những lợi thế lớn cho phía Pháp. Mục tiêu cơ bản đạt được của họ là chiếm hữu một vùng lãnh thổ dùng làm căn cứ chiến lược, một bàn đạp, có thời giờ hòa hoãn để củng cố thắng lợi, chờ thời cơ mới tiếp tục cuộc chinh phục. Napoléon III lúc này còn dấn đo, chưa muốn có những hành động quyết liệt, nhưng những phần tử hiếu chiến và các giáo sĩ thừa sai cực đoan vẫn cho rằng như thế là chưa đủ, họ còn muốn nhiều hơn nữa.

Triều đình Huế thực sự nểm mùi cay đắng, tỏ ra bức bối nhưng hoàn toàn bất lực. Huế chỉ thị cho các sứ giả thượng thuyết của mình (Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp) phải “phản đối mạnh mẽ bằng mọi giá việc nhượng đất”, nhưng mặt khác lại yêu cầu họ “phải thận trọng, không được làm hỏng cuộc thương lượng để có thể đạt được hòa bình”. Phía quân chúng nhân dân, như nhiều chứng cứ đã ghi lại, đứng lên kiên quyết phản đối hòa ước và nổi dậy kháng chiến nhưng triều đình đã ngăn cản họ. Chỉ hơn một tháng sau khi hòa ước được ký kết, triều đình đã ban bố

một chỉ thị “khuyên nhân dân không kháng cự” để giữ được hòa hiếu.

Có thể những lời kết tội triều đình Huế thường gặp trước đây như đã “cam tâm đầu hàng và làm tay sai cho Pháp” là chưa thực công bằng. Nhà Nguyễn không cam tâm, và cũng không tự nguyện làm tay sai. Nhưng sẽ là hoàn toàn hợp lý khi thái độ cầu hòa bằng mọi giá, không dám dựa vào nhân dân đó đã bị dân chúng lên án là “mãi quốc, khi dân” (bán nước, bỏ dân). Tác giả Trương Bá Cần dẫn ra lời phân tích sâu sắc của Bonard:

“Tôi tin tưởng là cho tới lúc này chính quyền Huế đã bị thuyết phục rằng họ không thể chống lại quân đội của chúng ta, và chắc chắn họ sẽ sụp đổ nếu cứ ngoan cố công khai giữ mãi thái độ thù địch, rằng họ đã hy sinh các tỉnh nhượng địa để cứu vãn phần còn lại của đế quốc Annam” Điều đó cũng nói lên rằng điều mà triều đình Huế quan tâm đến nhất không phải là nhân dân, mà chính là sự tồn vong và lợi ích của bản thân vương triều.

Trong phần chính của luận án, tác giả đã trình bày quá trình diễn biến của những hành động ngoại giao, kết hợp với hành động quân sự của Pháp nhằm tiếp tục cuộc chinh phục tiến tới thôn tính toàn bộ xứ Nam Kỳ và thiết lập, củng cố cơ sở cai trị trên vùng đất đó. Bản hòa ước lần thứ hai năm Giáp Tuất (1874), đúng một giáp 12 năm sau bản hòa ước lần thứ nhất năm Nhâm Tuất (1862) chính là kết quả của các hành động ngoại giao-quân sự đó. Luận án ngừng ở thời điểm này, nhưng 10 năm sau nữa, theo cái logic của chiều hướng trên: ngoại giao và quân sự chuyển hóa cho nhau, nhằm hoàn thành sự thôn tính và đô hộ trên toàn cõi Việt Nam với hòa ước Giáp Thân (1884). Người Pháp gọi các hòa ước này theo tên người đại diện chịu trách nhiệm ký kết: Hòa ước Bonard (1862), Hòa

ước Philastre [thực ra là Dupré] (1874) và Hòa ước Patenôtre (1884).

Tuy nhiên, lịch sử vốn không bao giờ đơn giản. Đó là một con đường quanh co khuất khúc phức tạp, đan xen những cuộc xung đột vũ trang và đấu tranh ngoại giao, chính trị, lúc sôi sục khi trầm lắng. Tác giả đã phân chia thành 4 giai đoạn diễn biến chính:

Giai đoạn 1 (1862-1864): Chính phủ Pháp cân nhắc do dự trước việc mở rộng xâm lược, tạm bằng lòng với việc chiếm đóng hạn hẹp. Thay vào đây là cuộc đấu tranh ngoại giao chung quanh việc phái bộ Phan Thanh Giản của triều đình Huế sang Paris đàm phán và dự thảo hòa ước Aubaret sau đó.

Giai đoạn 2 (1865-1867): Hành động ngoại giao nhường bước cho hành động quân sự bằng chiến lược bành trướng mở rộng vùng chiếm đóng ở Nam Kỳ. De la Grandière phát động cuộc tấn công đánh chiếm ba tỉnh miền Tây, tạo nên một "sự dã rồi".

Giai đoạn 3 (1868 - 1871): Thời kỳ ngừng lắng, các hoạt động ngoại giao rơi vào một "điểm chết" không tiến triển được. Phía Pháp gặp nhiều khó khăn, nhất là việc thất bại trong cuộc chiến tranh Pháp-Phổ (1870-1871). Các thống đốc tạm quyền ở Nam Kỳ bằng lòng với chính sách giữ nguyên hiện trạng. Triều đình Huế vẫn mơ hồ ảo tưởng trong việc cầu hòa, chuộc đất, bỏ lỡ nhiều cơ hội có thể khai thác, tiếp tục kiên trì thái độ dị ứng, cự tuyệt với ý tưởng và những đề nghị canh tân đất nước.

Giai đoạn 4 (1872-1874): Thống đốc Nam Kỳ mới Dupré nhậm chức, tái khởi động chính sách bành trướng bằng cuộc phiêu lưu quân sự của Francis Garnier ra Bắc Kỳ và việc hạ thành Hà Nội lần thứ nhất (11-1873). Pháp phải rút khỏi Bắc Kỳ, nhưng cuộc viễn chinh quân sự đã tạo nên một xung lực mới giúp Pháp giành được ưu

thế lớn về mặt ngoại giao trong việc ký kết hòa ước 1874, pháp lý hóa việc chiếm đóng của Pháp ở ba tỉnh miền Tây và việc triều đình Huế nhường toàn bộ sáu tỉnh Nam Kỳ cho Pháp.

Toàn bộ luận án được phân chia thành 15 chương, cùng với chương dẫn luận và chương kết luận.

Mở đầu giai đoạn 1 gồm 4 chương, tác giả Trương Bá Cần phân tích những nguyên nhân dẫn đến thái độ do dự của chính phủ Pháp, bằng lòng với chính sách chiếm đóng hạn hẹp ở ba tỉnh miền Đông theo hòa ước 1862, chưa mở rộng cuộc chinh phục Nam Kỳ, nhưng cũng kiên quyết không nhượng bộ triều đình Huế trong việc muốn chuộc lại ba tỉnh này.

Trong nghị viện, có nhiều tiếng nói phản đối, tỏ ý lo ngại về vấn đề ngân sách chi phí tốn kém, trong lúc nước Pháp còn đang bận tâm tập trung vào chiến trường Mexico. Dự luận báo chí thì chia rẽ. Ý kiến giới Công giáo, vì quyền lợi và tham vọng của họ, lại gây sức ép với Chính phủ Pháp đòi phải kiên quyết hơn nữa và cự tuyệt mọi ý định hòa đàm nhượng bộ triều đình Huế trong cuộc thương thuyết với phái bộ Phan Thanh Giản, lúc đó đang ở Paris.

Chính những ý kiến phản đối và sức ép này đã phá vỡ cuộc hòa đàm Pháp-Việt không đem lại một kết quả cụ thể nào. Phái đoàn Phan Thanh Giản về nước, tuy sau đó cuộc thương thảo về việc chuộc đất vẫn được tiếp tục.

Tác giả đã nhấn mạnh đến vai trò của nhân vật Gabriel Aubaret trong việc làm trung gian dàn xếp để có thể tiến tới một hiệp ước mới. Đó là một gương mặt lịch sử khá đặc biệt và mang nhiều mâu thuẫn. Là một sĩ quan hải quân dạn dày chinh chiến, ông lại mang dáng dấp của một học giả say mê nghiên cứu, thành thạo tiếng Hoa và Việt, là người đầu tiên đã dịch bộ luật Gia

Long từ chữ Hán sang chữ Pháp. Là một người Pháp yêu nước nhiệt thành và bảo vệ những quyền lợi của một nước Pháp thực dân, nhưng ông lại khá thân thiện với người Việt, chủ trương đường lối hòa hiếu, phản đối mọi hành động xấu xa và tội ác của những phần tử thực dân cực đoan hiếu chiến, phải gánh chịu nhiều búa rìu dư luận ác cảm của họ.

Có lẽ trong chúng ta ít người đã biết về một dự thảo hiệp ước mang tên Aubaret, đã gần đi đến thành công nhưng cuối cùng lại bị hoàn toàn đổ vỡ. Dự thảo hiệp ước đã được hai bên ký kết ngày 15-7-1864 tại Huế, tuy nhiên sau đó không được Chính phủ Pháp chuẩn y.

Nội dung chủ yếu của dự thảo hiệp ước Aubaret chứa đựng nhiều sự nhân nhượng lẫn nhau của cả hai bên, trong đó triều đình Huế có thể đã được lợi hơn so với hòa ước 1862 trước đó. Điểm nhấn của hiệp ước là chính phủ Pháp đồng ý trao trả cho Việt Nam ba tỉnh miền Đông (trừ Sài Gòn và vùng phụ cận) để đổi lấy các khoản bồi thường chiến phí gia tăng mà triều đình Huế buộc lòng phải chấp nhận để “khỏi làm hỏng cuộc thương thuyết”

Sự chống đối quyết liệt nhất dự thảo hiệp ước là từ phía những phần tử thực dân hiếu chiến cực đoan trong chính quyền Pháp ở Sài Gòn, khi thấy rằng những quyền lợi béo bở của họ ở vùng đất này có thể bị đe dọa. Dư luận báo chí cánh hữu ở Paris cũng hưởng ứng thái độ đó, đồng loạt đăng những bài phản kháng, chống đối. Kết quả là ngày 5-11-1864, Chính phủ Pháp, với sự đồng ý của hoàng đế Napoléon III, đã quyết định hủy bỏ dự thảo hiệp ước, giữ nguyên hiện trạng cũ, vì “lợi ích và danh dự của Tổ quốc Pháp”.

Chuyển qua giai đoạn 2 (gồm 3 chương), tác giả phân tích bối cảnh của việc Đô đốc De la Grandière tiến hành chính sách bành

trướng, quyết định mở rộng vùng chiếm đóng tới ba tỉnh miền Tây. Trước hết, đó là vì lúc này, chính quyền Sài Gòn đã không còn bị ngăn chặn, mặc dù vẫn không được khuyến khích-ý định tiếp tục cuộc chinh phục. Thứ đến, là thái độ nhu nhược của triều đình Tự Đức, kiên trì với đường lối chủ hòa vô nguyên tắc, cộng thêm nỗi sợ hãi ám ảnh trước sức mạnh quân sự của Pháp. Do vậy, mặc dù “tỏ ý lấy làm tiếc” vì việc chuộc lại ba tỉnh miền Đông thất bại, triều đình Huế không biết phải làm gì hơn. Mặt khác, những khó khăn đối nội lại gia tăng, chủ yếu là tình hình kinh tế tài chính kiệt quệ ngoài sức chịu đựng và những cuộc bạo loạn nổ ra, điển hình là băng đảng Lê Văn Phụng tại Bắc Kỳ và những âm mưu chính biến cung đình lúc đó (vụ Hồng Tập, cuộc nổi dậy Đoàn Trưng ở Huế).

Lợi dụng thời cơ, De la Grandière quyết định bất ngờ ra một “đòn quân sự”, tạo nên tình huống sự đã rồi. Việc tấn công đánh chiếm ba tỉnh miền Tây (Vĩnh Long, Châu Đốc, Hà Tiên) diễn ra một cách khá dễ dàng, hầu như không có tổn thất. Phan Thanh Giản giao nộp thành rồi tự tử.

Cái chết của Phan Thanh Giản - một con người cương trực, một bầy tôi trung thành nhưng nhận thấy mình hoàn toàn bất lực - mang nặng tư tưởng thất bại, không chỉ là một bi kịch cá nhân mà còn là bi kịch của triều đình Huế. Tác giả Trương Bá Cần đã trích dẫn câu nói của linh mục Bernard: “Vương quốc Annam giống như một con bệnh, sống không được chết chẳng xong, đang cơn hấp hối không thể kéo dài lâu hơn nữa”.

Tuy không thật ủng hộ, nhưng Napoléon III ở Paris đã chấp nhận sự đã rồi và trao toàn quyền cho De la Grandière giải quyết công việc đàm phán sau đó. Vẫn không có gì khác trước, triều đình Huế chỉ còn biết “tỏ lời trách móc” và có ý định gửi tiếp một

phái đoàn nữa sang Pháp thương thuyết, với hy vọng lại có được một hiệp ước khác thứ hai.

Đến cuối tháng 1-1868, một phái bộ cao cấp của triều đình Huế gồm Trần Tiễn Thành và Nguyễn Văn Tường đáp tàu vào Sài Gòn đàm phán sơ bộ với De la Grandière. Hai vấn đề chủ chốt đem ra bàn thảo và mặc cả là việc nhượng đất và bồi thường chiến phí. Tuy vậy, Pháp đã nắm được quân chủ bài với việc kiểm soát trên thực tế cả sáu tỉnh Nam Kỳ, nên họ luôn luôn ở trên thế mạnh. Sau hai tháng giằng co, cuộc đàm phán thất bại, không đem lại kết quả nào.

Giai đoạn 3 (được trình bày trong 3 chương) kéo dài 3 năm, mở đầu bằng việc De la Grandière trở về Pháp (4-1868) ủy thác cho những thống đốc tạm quyền điều hành công việc cai trị Nam Kỳ, cho tới khi đô đốc Dupré được cử sang Nam Kỳ nhậm chức Thống đốc thực thụ (4-1871). Tác giả luận án mô tả giai đoạn này như một "điểm chết", khi cuộc đàm phán ngoại giao dậm chân tại chỗ, ngưng trệ không tiến triển.

Cả hai bên đều có những khó khăn phải giải quyết nên cùng tạm thời duy trì hiện trạng để chờ thời cơ.

Những khó khăn về phía Pháp là nhiều mặt, cả ở vùng đất chiếm đóng Nam Kỳ và bên chính quốc Pháp. Lực lượng có hạn của quân đội Pháp bị dàn mỏng ra trên một vùng lãnh thổ rộng không thể kiểm soát nổi mặc dù họ đã tuyển mộ thêm một số binh lính người Việt. Dân chúng nổi dậy chống lại kẻ xâm lược dưới sự chỉ huy của các nhà nho không tuân lệnh triều đình Huế. Giới giáo sĩ Pháp phê phán gay gắt chính quyền Sài Gòn đã không bảo vệ được họ và các giáo dân trước phong trào bài Gia Tô của các văn thân. Trong khi đó, các viên thống đốc tạm quyền ở Sài Gòn không đủ quyền hạn và phương tiện, chỉ duy trì một

chiến lược phòng thủ, bám vào hòa ước 1862 mà không pháp lý hóa được việc chiếm ba tỉnh miền Tây.

Khó khăn bên chính quốc thuộc vào một loại khác, ở tầm chiến lược. Chính phủ Pháp không tạo được sự đồng thuận trong giới chính trị và dư luận báo chí về đường lối nên tiếp tục xử lý vấn đề Nam Kỳ như thế nào, trong khi ngân sách tài chính dành cho các cuộc viễn chinh hải ngoại là khá hạn hẹp.

Có lẽ khó khăn lớn nhất là vị thế chính trị của nước Pháp ở châu Âu đang sút kém trước một tình hình nhiều biến đổi. Pháp phải đương đầu với nhiều đối thủ, trong đó có Anh và nước Phổ đang trên quá trình thống nhất trở thành Đức. Đòn quyết định giáng vào chính phủ Pháp là sự thất bại của quốc gia này trong chiến tranh Pháp-Phổ (1870-1871), bị mất đất và phải bồi thường chiến phí, dẫn đến sự sụp đổ Đế nhị đế chế của Napoléon III. Nước Pháp rung động và tác động tiêu cực lan tới Nam Kỳ. Thậm chí có lúc Pháp đã nghĩ đến chuyện buộc phải trao trả lại vùng lãnh thổ này cho nhà Nguyễn. Tiếc rằng triều đình Huế tuy cũng đã biết sớm được sự kiện xảy ra cũng có ý muốn lợi dụng thời cơ để kiếm tìm đối trọng quốc tế (Anh, Đức), nhưng đã phản ứng quá yếu ớt, không làm thay đổi được tình hình và cán cân lực lượng. Vấn đề mấu chốt là nhà Nguyễn trước sau vẫn chỉ kiên trì đường lối chủ hòa mềm dẻo, dựa vào những cuộc thương thuyết ngoại giao mà không dựa vào quân chúng nhân dân, không tận dụng thời cơ để tranh thủ canh tân đất nước, nâng cao tiềm lực và khả năng bảo vệ tổ quốc.

Có lẽ chính vì ý nghĩa đó mà tác giả Trương Bá Cần đã dành hẳn một chương khá dài để nói về những dự án canh tân của Nguyễn Trường Tộ và thái độ của triều đình, mà thoạt nhìn có vẻ ít liên quan đến

cuộc đấu tranh ngoại giao Việt - Pháp. Vì lẽ cạnh tân đất nước vào thời điểm Việt Nam lúc đó không còn là vấn đề lý thuyết, chuyện lựa chọn mô hình mà đã trở thành một yêu cầu, một mệnh lệnh cấp thiết để giữ nước, duy trì sự tồn vong của quốc gia dân tộc.

Tác giả đã trình bày và phân tích khá kỹ về những bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ, cả ở bình diện đối nội lẫn đối ngoại. Tư tưởng chủ đạo cho các cải cách đối nội là phải học hỏi các nước phương Tây để thực hiện cạnh tân đất nước, làm cho quốc gia giàu mạnh lên về kinh tế, quân sự, nâng cao tiềm lực bảo vệ chủ quyền. Về mặt đối ngoại, cần phải thi hành chính sách mở cửa, hội nhập, "đưa Việt Nam vào dàn hòa tấu của các quốc gia", phải học tập qua những kinh nghiệm cải cách và ứng xử ngoại giao của các nước châu Á đương thời như Nhật Bản và Xiêm La.

Tác giả Trương Bá Cần cũng đưa ra những ý kiến phân tích cá nhân về sự yếu hèn, bạc nhược của chính quyền phong kiến nhà Nguyễn trong cuộc đấu tranh chính trị ngoại giao với Pháp. Ông lưu ý đến vai trò của nhà vua Tự Đức, một vị hoàng đế thi sĩ, có thiện chí và những suy nghĩ trăn trở nhưng yếu đuối và mang nhiều ảo tưởng. Nhà vua cũng có lúc đã nghiêm túc nghĩ đến những giải pháp cải cách theo đề nghị của Nguyễn Trường Tộ (mua vũ khí, gửi du học sinh ra nước ngoài, liên lạc với các quốc gia châu Âu), nhưng bản thân còn do dự, lại bị khống chế bởi một tập đoàn cận thần bảo thủ và tham quyền. Theo Trương Bá Cần, những vị quan này thường không có thực tài chuyên môn (có người lần lượt nắm giữ chức Thượng thư của 5 trong 6 bộ), chỉ dựa vào hệ tư tưởng Nho giáo chính thống như một lá bùa hộ mệnh, đến lúc này đã trở thành

cổ hủ và bộc lộ nhiều khuyết tật. Hệ tư tưởng đó đã kìm hãm đất nước và xã hội trong vòng lạc hậu và tự cô lập, không đủ sức để kháng hữu hiệu trước sự xâm lược của ngoại bang, không tập hợp và huy động được lực lượng quần chúng nhân dân. Trong hoàn cảnh một thiết chế chính trị đã bị suy yếu trầm trọng và toàn diện, lâm vào một cuộc khủng hoảng cơ cấu, như ngày nay chúng ta nói đã bị mắc "lỗi hệ thống", thì sự thất bại dẫn đến hiểm họa mất nước là một hệ quả logic, hoàn toàn có thể hiểu được.

Sự suy yếu của hệ thống và sai lầm trong chiến lược đối ngoại của triều đình Huế đã tạo điều kiện cho chính quyền Pháp ở Sài Gòn lấn tới, đẩy mạnh cuộc chinh phục sang một bước phát triển mới, được tác giả trình bày trong giai đoạn 4 (bao gồm 5 chương).

Nội dung cơ bản của giai đoạn lịch sử đây những biến cố phức tạp và nhạy cảm này là sự đan xen của những cuộc phiêu lưu quân sự với những cuộc đấu tranh gay go về ngoại giao qua quá trình thương thuyết giữa những đại diện của chính quyền Pháp tại Sài Gòn và triều đình Huế. Kết quả là một sự thỏa hiệp nhân nhượng nửa vời, được thể hiện trong bản hiệp ước 1874. Tuy nhiên, Pháp vẫn là kẻ thắng về cơ bản, hưởng nhiều phần lợi; đáng kể nhất là việc pháp lý hóa quyền sở hữu chính thức của Pháp trên toàn bộ sáu tỉnh Nam Kỳ.

Sau cuộc chiến thất bại trước Phổ năm 1870-1871 và sự sụp đổ của chế độ quân chủ Pháp, nền Đệ tam Cộng hòa Pháp được thành lập, thực lực còn yếu nhưng lại có nhiều tham vọng. Vì phải tập trung vào việc giải quyết những khó khăn đối nội và tình hình ở châu Âu, chính phủ Pháp lúc này chưa chuẩn bị đầy đủ về quyết tâm, nhân lực và tài lực để sẵn sàng cho việc mở rộng chinh phục ở Việt Nam xa xôi, nên đã

giữ một thái độ kiểm chế, thận trọng ở Nam Kỳ. Thống đốc Dupré biết rõ điều đó, nhưng mặt khác cũng biết rõ thực trạng suy yếu và thái độ nhu nhược của triều đình Huế, nên đã lợi dụng thời cơ để đẩy mạnh những hành động can thiệp về chính trị và quân sự lên một nấc thang mới, lần này điểm lựa chọn là Bắc Kỳ, nhưng mục tiêu chính cần đạt là buộc nhà Nguyễn phải chính thức công nhận quyền sở hữu của Pháp đối với toàn bộ sáu tỉnh Nam Kỳ, bên cạnh việc bành trướng ảnh hưởng ra miền Bắc.

Tuân thủ tinh thần thận trọng, tránh những hành động quân sự lớn có thể gây phiền phức theo các chỉ thị của Paris, Dupré lựa chọn cho mình một đường lối thích hợp: vừa đánh vừa đàm, tiến hành những cuộc viễn chinh hạn chế gây sức ép phối hợp với những hành động chính trị-ngoại giao, nhằm buộc nhà Nguyễn phải ký một hòa ước mới, chấp nhận nhường đứt cho Pháp sáu tỉnh Nam Kỳ. Nhưng mặt khác, họ cũng xác định một cách khá khôn ngoan và nham hiểm trong quan điểm không coi triều đình Nguyễn là một kẻ thù cần phải tiêu diệt, mà là một đối thủ cần phải đe dọa, uy hiếp, sau đó tìm cách lôi kéo quy phục về với mình, tránh để xảy ra một cuộc kháng chiến toàn dân trong đó có sự liên kết giữa triều đình Huế và quần chúng. Theo kịch bản đó, nhân vụ gây rối của J. Dupuis, đô đốc Dupré đã cử F. Garnier ra Bắc đem theo một lực lượng quân sự hạn chế can thiệp gây sức ép, nhân đó đánh chiếm thành Hà Nội và một số tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ (1873).

Nhận thức được thế lực yếu kém của mình, không dám dựa vào nhân dân vì sợ phải sử dụng một con dao hai lưỡi, luôn luôn bị tư tưởng thất bại chủ nghĩa ám ảnh, triều đình Huế trước sau duy trì đường lối hòa hiếu, thậm chí có lúc đến

mức quy lụy, vì sợ nền hòa bình mong manh bị đổ vỡ. Hơn thế, vua quan nhà Nguyễn vẫn nuôi một ảo tưởng là với đường lối ngoại giao mềm mỏng, họ có thể chuộc lại những vùng đất đã mất. Trước thực tế chua chát là việc thành Hà Nội bị hạ và các tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ bị đánh chiếm một cách quá dễ dàng, nhà Nguyễn đã hốt hoảng tức giận, trách móc nhưng vẫn không tỉnh ngộ. Họ tự an ủi rằng cứ kiên trì đường lối ngoại giao mềm mỏng sẽ có thể hạn chế đến mức tối đa những thua thiệt.

Chúng ta không nói rằng triều đình Huế đã tự nguyện cam tâm bán nước. Trong hòa đàm, họ có đấu tranh, có lúc quyết liệt, có lúc dùng thủ đoạn quanh co mưu lược trong chiến thuật. Triều đình cũng nghĩ đến việc tìm đến những đối thủ của Pháp mong tạo thế đối trọng (Trung Quốc, Đức, Anh...). Tuy nhiên, những tiểu xảo kỹ thuật đó không xuất phát từ một chiến lược tổng quát nghiêm chỉnh và toàn diện, mà chỉ là hành động chơi trò hai mặt lấu lỉnh, tưởng chừng như khôn ngoan nhưng thực chất lại khá vụng về.

Điểm yếu cơ bản nằm ngay trong cấu trúc hệ thống chính trị. Thái độ thủ cựu ích kỷ, tư tưởng bảo vệ vương quyền bằng mọi giá, cự tuyệt với việc canh tân đất nước và khả năng thay đổi mô hình đã làm suy yếu cạn kiệt mọi tiềm năng nguồn lực, tê liệt sức đề kháng. Trong hoàn cảnh đó, những sách lược ứng phó khôn ngoan có lẽ đều trở thành vô hiệu và quá muộn.

Trong chương XIV của giai đoạn 4, tác giả luận án đã đề cập đến một gương mặt lịch sử khá đặc biệt, có những nét gần giống với Aubaret 10 năm trước đó: Philastre và cách "gỡ rối" của ông ở Bắc Kỳ sau cuộc viễn chinh và cái chết của F. Garnier. Trong tình hình rối ren phức tạp ở Bắc Kỳ lúc đó, Philastre đã có nhiều nỗ lực, dàn xếp cuộc khủng hoảng nhằm tìm kiếm

hòa bình. Nhà ngoại giao Philastre đã hết sức khôn khéo điều hòa những lợi ích đối lập nhau của nhiều phía: giới quân sự Pháp và nhà cầm quyền Việt Nam, những giáo sĩ thừa sai và cánh văn thân bài Gia Tô - họ đều là những con người cực đoan về tôn giáo, ý thức hệ rồi tìm cách đưa ra những biện pháp thỏa hiệp có thể chấp nhận được. đương thời ông bị đánh giá là một nhân vật "thân Annam", chịu nhiều lời phê phán ác ý của những phần tử quá khích người Pháp ở Sài Gòn và chính quốc.

Thành quả của cuộc dàn xếp và những biện pháp thỏa hiệp của Philastre đã dẫn đến hiệp ước mới ngày 15-3-1874, thay thế cho hiệp ước cũ 1862, chính thức mang chữ ký của thống đốc Nam Kỳ Dupré và vị đại thần già yếu đại diện cho triều đình Huế là Lê Tuấn và vị phó sứ Nguyễn Văn Tường. Nhưng người ta vẫn thường gọi một cách không chính xác là bản hòa ước Philastre, để nhấn mạnh đến vai trò của ông trong cuộc vận động ngoại giao đem lại hòa bình đầy khó khăn này, và cũng bởi chính ông là người trực tiếp mang văn bản hiệp ước đến tận tay vị lão đại thần đại diện toàn quyền cho triều đình Huế, hoàn toàn tin tưởng sự trung thực của Philastre, đã không đọc mà ký ngay vào bản hòa ước, tuy như người ta nói, "phải mất nửa giờ mới ký xong 8 chữ ký" để tên họ và danh hiệu của mình. Hai ngày sau, vị quốc lão trút hơi thở cuối cùng.

Hiệp ước 1874 với 22 điều khoản là kết quả của một sự thỏa hiệp nhượng bộ cả từ hai phía, được che đậy bởi bức màn khói và trò ảo thuật ngôn từ về hòa bình hữu nghị, "tình anh em" giữa hai quốc gia Pháp, Việt.

Cả hai bên đều có cái để giải thích đó là sự thắng lợi về phía mình. Triều đình Huế kể ra những điều có lợi, ít nhất là trên danh nghĩa bề ngoài và mang tính chất an ủi: một chủ quyền độc lập đối với các nước ngoài (tất nhiên trừ Pháp), việc được trả lại

thành Hà Nội và các tỉnh Bắc Kỳ, món nợ bồi thường chiến phí cho Pháp được xóa bỏ, không kể một số món quà mang tính chất phô trương như Pháp tặng Việt Nam tàu chiến, vũ khí, trợ giúp kỹ thuật...

Tất nhiên, phần lời của nước Pháp trong cuộc mặc cả này là lớn hơn và thực chất hơn. Những yêu cầu cơ bản của Pháp để ra trước đây đều đạt được: vấn đề khai thông sông Hồng và mở thêm một số cảng biển, việc được quyền đặt một lãnh sự quán ở Hà Nội và tại các cảng mở, việc Pháp được tự do thông thương và truyền giáo. Quan trọng nhất là với hòa ước này, Pháp chính thức được Việt Nam nhường đứt sáu tỉnh Nam Kỳ, một điều mà trước đây triều đình Huế chưa bao giờ thừa nhận.

Một điều đáng chú ý khác là trong khi tuyên bố Việt Nam có chủ quyền độc lập - ở đây hàm ý nhằm vào Trung Hoa là nước luôn luôn vẫn duy trì ảnh hưởng của mình đối với Việt Nam - Pháp buộc triều đình Huế phải cam kết thi hành mọi chính sách ngoại giao theo đường lối của Pháp, nghĩa là được độc lập trong vòng lệ thuộc. Đúng như lời nhận xét sắc sảo của viên quan chức Pháp đương thời Reinach, ở đây "từ *bảo hộ* không được viết ra, nhưng nó đã nằm ở dưới đáy lọ mực".

Bất thóp được thái độ nhẫn nhục và khiếm nhục của người anh em của mình là triều đình Huế, không sao thoát khỏi cái lồng vô hình của đường lối cầu hòa bằng mọi giá được thực hiện trong bấy lâu nay, Pháp có thể yên tâm tiếp tục đẩy mạnh chính sách vết dầu loang, tầm ăn lá, lẩn dần từng bước với biện pháp vừa đánh vừa xoa, một chính sách ngoại giao khôn ngoan xảo quyệt của một quốc gia thực dân kinh nghiệm. Hòa ước 1874 đã đem lại hòa bình cho Việt Nam, nhưng đó là một nền hòa bình tạm thời, mong manh dễ vỡ.

Thế là lãnh thổ và chủ quyền của Việt Nam - như miếng da lừa trong tiểu thuyết của Balzac - cứ dần dần bị teo di, co hẹp lại, đến mức cuối cùng cả nước đã hoàn toàn trở thành một xứ thuộc địa-bảo hộ của Pháp, theo những hòa ước 1883-1884. Nhưng đó lại là một vấn đề khác, vượt khỏi khuôn khổ nội dung được trình bày trong cuốn sách.

Chương kết luận "Những nỗ lực gây dựng cơ sở" của luận án không hẳn là một bản tổng kết những hành động ngoại giao của Pháp trong khoảng thời gian 1862-1874, mà là một chương nối tiếp, trình bày những hệ quả của quá trình hành động đó, nhằm phát triển và củng cố việc chiếm đóng vùng đất Nam Kỳ.

Trải qua sự điều hành của nhiều thống đốc tiếp theo, người Pháp đã xây dựng ở đây nền móng một hệ thống cơ cấu chính trị - hành chính cũng như cơ sở kinh tế xã hội và thiết chế văn hóa giáo dục nhằm ổn định sự thống trị thuộc địa và tăng cường khai thác các nguồn lợi nhuận thuộc địa ban đầu ở Nam Kỳ. Cứ sở này đã có nhiều chuyển biến trong quá trình trở thành một chế độ thuộc địa thực dân, qua sự cấy ghép một mô hình xã hội mới vào một cơ cấu xã hội truyền thống cũ.

Để khép lại Luận án, tác giả Trương Bá Cẩn đã có lý khi nói rằng hòa ước 1874 là thời điểm kết thúc một giai đoạn do dự và thiếu nhất quán của nước Pháp thực dân, để quốc gia này có thể yên tâm tiếp tục đẩy mạnh cuộc chinh phục đối với toàn bộ lãnh thổ Việt Nam. Nhưng phải chăng như tác giả viết, nó cũng đánh dấu chấm hết cho một giai đoạn mang đầy ảo tưởng của các nhà lãnh đạo Việt Nam, để thấy rõ rằng đường lối đó chỉ dẫn đến mất nước? Thực tế cay nghiệt của những biến cố lịch sử trong khoảng 10 năm tiếp theo buộc chúng ta phải nghi ngờ và phản bác lại điều đó.

Triều đình Huế chưa rũ bỏ mọi ảo tưởng, vẫn chưa hề tỉnh ngộ. Và từ thái độ cầu hòa nhu nhược bước qua hành động đầu hàng bán nước chỉ còn là gang tấc. Đây là tấn bi kịch lịch sử. Các vua quan nhà Nguyễn vẫn có thể tồn tại, nhưng với cái giá phải trả là nhân dân Việt Nam rơi vào vòng nô lệ.

Bản luận án được viết cách đây nửa thế kỷ, khi tác giả Trương Bá Cẩn còn là một sinh viên trẻ theo học tại trường Đại học Sorbonne, Paris. Nó chưa hề được xuất bản và trong khoảng thời gian dài, cũng đã có nhiều công trình nghiên cứu mới, cập nhật viết về những khía cạnh khác nhau trong giai đoạn lịch sử này.

Tuy nhiên, công trình vẫn chứng tỏ một giá trị độc đáo. Trước hết, giá trị đến từ phía nhân cách người viết, đó là sự trung thực, khách quan đối với lịch sử, một phẩm chất rất cần thiết nhưng không hẳn bao giờ cũng là dễ dàng có được của người nghiên cứu khoa học. Phẩm chất đáng quý của tác giả Trương Bá Cẩn là thái độ tôn trọng sự thực, không chịu nhượng bộ trước mọi sức ép.

Là người được đào tạo bài bản và làm luận án ở nước Pháp trong những năm của thập kỷ 50 và đầu thập kỷ 60 của thế kỷ trước - thời điểm mà tư tưởng thực dân chủ nghĩa vẫn còn khá đậm tại quốc gia này nhưng Trương Bá Cẩn đã thẳng thắn vạch ra không ngần ngại những ý đồ và hành động xấu xa của nhà cầm quyền thực dân Pháp với một thái độ khoa học điềm tĩnh, không chủ quan suy diễn. Là một tín đồ Công giáo nhiệt thành vững tin ở cái thiện và lòng bác ái Kitô giáo, nhưng ông không hề né tránh những việc làm sai trái của những giáo sĩ thừa sai quá khích, thực tế đã tiếp tay cho kẻ xâm lược, thậm chí còn gây sức ép đối với giới quân sự này. Ở một mặt khác, là một người Việt Nam yêu nước gắn bó với dân tộc, tác giả Trương Bá Cẩn

cũng không biện hộ cho các nhà lãnh đạo Việt Nam lúc đó mà đã phân tích kỹ lưỡng và phê phán nghiêm khắc những quan điểm thủ cựu và thiếu cận của họ, cũng như lòng vị kỷ đẳng cấp và ý chí bạc nhược của triều đình Huế trong cuộc đấu tranh chính trị-ngoại giao.

Giá trị tác phẩm còn thể hiện qua nội dung và phương pháp luận của bản thân cuốn sách. Tác giả đã sử dụng một bút pháp nghiêm cẩn, nhiệt tình nhưng cũng rất điềm tĩnh tỉnh táo của một người viết sử có trách nhiệm và lối làm việc khoa học. Những luận cứ của ông được xây dựng trên những bằng chứng vững chắc, rút ra từ nhiều nguồn tư liệu phong phú khác nhau: tài liệu của nhiều kho lưu trữ văn khố, những văn bản, biên bản của các cơ quan, tổ chức có liên quan, báo chí đương thời, hồi ký và thư từ của các chứng nhân đương đại, không kể đến các công trình nghiên cứu của các tác giả ngoài nước và trong nước, với những quan điểm khác nhau. Chính sự trung thực lịch sử và phương pháp nghiên cứu khoa học thực chứng đã là những yếu tố chính thuyết phục được người đọc.

Cuốn sách-luận văn của tác giả Trương Bá Cần còn gợi mở cho chúng ta những suy ngẫm và bài học qua dòng chảy lịch sử Việt Nam thời Cận đại. Nghiên cứu đi sâu vào một quãng thời gian tương đối ngắn (12 năm), tạo dựng một bức tranh toàn cảnh về một cuộc đấu tranh ngoại giao chính trị không cân sức, đồng thời phân tích những nguyên nhân sâu xa và đường lối chiến lược, chiến thuật của hai phía đối thủ đã tác động đến sự chuyển hóa cán cân lực lượng và hậu quả như thế nào trong cuộc đấu tranh đó.

Thực lực kinh tế và quân sự, một đường lối khôn ngoan và có phần xảo quyệt của một quốc gia thực dân đang phát triển lớn mạnh giàu kinh nghiệm và có đầu óc thực

tế; những sách lược uyển chuyển khi đề xuất và điều chỉnh các giải pháp kịp thời và thích hợp, khi cứng rắn lúc mềm dẻo để đạt tới mục tiêu có thể là những điều kiện và nguyên nhân thắng lợi của nước Pháp xâm lược.

Về phía Việt Nam, bên cạnh một thực lực suy yếu, tư tưởng tự cao một cách giả tạo che giấu một ý chí bạc nhược, tâm lý quá trọng quyền lợi ích kỷ của vương triều mà không dám đứng về phía nhân dân, một sách lược nhiều tham vọng ảo tưởng nhưng lại ít trí tuệ và ngắn tầm nhìn, những xảo thuật và trò chơi hai mặt thay cho một chiến lược đối ngoại tự tin, thúc thời có cân nhắc phải chăng là những nguyên nhân dẫn đến thua thiệt, thất bại mà nhà Nguyễn phải trả giá?

Thực ra đường lối ngoại giao sai lầm này lại bắt nguồn từ một sai lầm khác cơ bản hơn thuộc chiến lược lựa chọn mô hình. Triều Nguyễn đã lâm vào một tình thế bất khả kháng, không có khả năng chống cự một khi toàn bộ cấu trúc chính trị hệ tư tưởng và kinh tế xã hội đã ở giai đoạn khủng hoảng hệ thống, nhưng những nhà lãnh đạo đất nước vẫn khẳng khái không chịu từ bỏ cái mô hình lạc hậu và đầy khuyết tật đó, cự tuyệt mọi tư tưởng duy tân, hòa nhập vào cộng đồng các quốc gia trên thế giới và trong khu vực.

Lịch sử luôn là một lời đối thoại thường trực nghiêm túc, một thông điệp nhấn nhủ đa nghĩa của quá khứ đối với hiện tại. Với nhận thức đó, phải chăng những vấn đề mà cố tác giả Trương Bá Cần đặt ra cách đây nửa thế kỷ, phân tích lý giải những sự kiện xảy ra cách đây 150 năm, vẫn còn mang tính thời sự và sẽ không thừa đối với cuộc sống của chúng ta ngày nay, ở nước Việt Nam đương đại trong thế kỷ XXI?

Với lòng trân trọng tác giả và tác phẩm, chúng tôi đã cố gắng biên dịch và hiệu đính

một cách cẩn trọng, nghiêm túc với tinh thần tôn trọng nội dung và ý tưởng trong nguyên bản. Tuy nhiên, có một số chỉnh sửa nhỏ đối với một vài thuật ngữ lịch sử để phù hợp với thực tế lịch sử và độ chính xác của từ ngữ. Thí dụ sông Cao Miên (fleuve du Cambodge) dịch là sông Mêkông. Xứ Hạ Đàng Trong (Basse Cochinchine) thống nhất dịch là Nam Kỳ. Chúng ta biết rằng từ Cochinchine là một thuật ngữ động. Lúc đầu, nó chỉ xứ Đàng Trong, Nam Hà của các chúa Nguyễn, sau đó là nước Việt Nam (Annam) giai đoạn

đầu thời Nguyễn và cuối cùng là Nam Kỳ lục tỉnh từ giữa triều Minh Mạng. Basse Cochinchine (Hạ Đàng Trong, Hạ Nam Kỳ) dùng để phân biệt với Haute Cochinchine (Thượng Đàng Trong, chỉ vùng Bắc Trung Kỳ).

Mặc dù vậy, chúng tôi ý thức rằng chắc vẫn còn sót lại những hạt sạn có thể nhặt ra từ bản dịch, cũng như những ý tưởng trong nguyên bản có thể thảo luận. Rất hy vọng các độc giả sẽ giúp chúng tôi làm hai việc đó, với lòng chân thành cảm ơn để cuốn sách sẽ được hoàn thiện hơn khi tái bản.

CHÚ THÍCH

(*). Trích phần: *Giới thiệu, phân tích: Tác giả và tác phẩm*. Trương Bá Cần: *Hoạt động ngoại giao của*

nước Pháp nhằm củng cố cơ sở tại Nam Kỳ (1862-1874). Nxb. Thế giới, Công ty cổ phần Từ Văn, Hà Nội, 2011.

TỈNH VINH PHÚC XƯA VÀ NAY

(Tiếp theo trang 63)

(111). - Nghị quyết Quốc hội khóa VI, kỳ họp thứ 4, ngày 29-12-1978: Sáp nhập huyện Mê Linh vào tp Hà Nội (trừ các xã của huyện Bình Xuyên cũ).

- Nghị quyết Quốc hội khóa VIII, kỳ họp thứ 9, ngày 12-8-1991: Chuyển huyện Mê Linh của Tp. Hà Nội về tỉnh Vĩnh Phú.

(112). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Liên Minh thành xã Thanh Lâm.

(113). Nghị quyết Quốc hội khóa II, kỳ họp thứ 2 ngày 20-4-1961: Sáp nhập vào Tp. Hà Nội xã Kim Chung của huyện Yên Lãng.

(114). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Hiệp Lực thành xã Tráng Việt.

(115). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Đồng Tâm thành xã Văn Khê.

(116). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Đồng Tiến thành xã Hoàng Kim.

(117). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Bắc Ái thành xã Chu Phan.

(118). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Nhất Trí thành xã Tiến Châu.

(119). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Quyết Tiến thành xã Vạn Yên.

(120). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Quyết Thắng thành xã Liên Mạc.